

Số: /2025/NQ-HĐND

Hưng Yên, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chế độ trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội
trên địa bàn tỉnh Hưng Yên**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

KHÓA , KỲ HỌP THỨ .

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Luật Người cao tuổi ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Người khuyết tật ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Nghị định số 147/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 76/2021/TT-BTC hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị Định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc ban hành Nghị quyết Quy định chế độ trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên ; Báo cáo thẩm tra sốBC-HĐND ngày . tháng năm 2025 của Ban Hội

đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng tại cộng đồng

a) Người cao tuổi quy định tại điểm a, khoản 5, Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

b) Người cao tuổi đang sống tại cộng đồng thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng gồm: vợ, chồng, con và cháu ruột (cháu ruột của người cao tuổi mà người cao tuổi là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại) hoặc có nhưng những người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng.

c) Người khuyết tật đặc biệt nặng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo.

d) Người khuyết tật nặng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thuộc diện hộ nghèo.

đ) Người khuyết tật nặng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thuộc diện hộ cận nghèo.

e) Người khuyết tật đặc biệt nặng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

2. Đối tượng tại cơ sở trợ giúp xã hội

a) Đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội và khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 24 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

b) Đối tượng khuyết tật đặc biệt nặng dạng thần kinh tâm thần có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, sống tại cộng đồng, thường xuyên gây rối trật tự an ninh tại địa phương và có nguy cơ cao gây ra hậu quả rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng cho đời sống xã hội, được cơ quan có thẩm quyền địa phương đề nghị đưa vào quản lý, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội.

3. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Chính sách quy định tại Nghị quyết này được thực hiện kịp thời, công bằng, công khai, minh bạch và đúng đối tượng.

2. Trường hợp đối tượng đã được hưởng chính sách trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội thì không được hưởng chính sách trợ giúp xã hội tại cộng đồng

3. Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng chính sách trợ giúp xã hội hàng tháng, hỗ trợ chi phí mai táng theo các mức khác nhau hoặc tại các văn bản khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

4. Trong quá trình thực hiện, các văn bản Trung ương dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì các nội dung có liên quan được thực hiện theo quy định tại các văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

5. Những nội dung không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo Nghị định số 20//2021/NĐ-CP, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP.

6. Đối tượng thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo được áp dụng chính sách theo Nghị quyết này là thành viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định của Chính phủ từng giai đoạn áp dụng tại năm thực hiện chính sách. Đối tượng thuộc hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo là thành viên thuộc hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo năm 2025 hoặc một trong các năm tiếp theo.

Điều 4. Chế độ trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội

1. Mức trợ giúp xã hội

Mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng quy định tại quy định tại Nghị quyết này bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 2, Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP nhân với hệ số tương ứng.

2. Chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng

a. Đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội như sau:

- Đối tượng cư trú tại khu vực thành thị: trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 4,5 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng (ngoài mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ).

- Đối tượng cư trú tại khu vực nông thôn: trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 3,0 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng (ngoài mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ).

b. Đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội như sau:

- Trợ cấp xã hội hàng tháng

Đối tượng cư trú tại khu vực thành thị: trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 6,5 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng đối với người từ đủ 80 tuổi trở lên; trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 6,0 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng đối với người từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi.

Đối tượng cư trú tại khu vực nông thôn: trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 5,0 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng đối với người từ đủ 80 tuổi trở lên; trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 4,5 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng đối với người từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi.

- Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

c. Đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội như sau:

- Đối tượng cư trú tại khu vực thành thị: trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 2,5 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng (ngoài mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ).

- Đối tượng cư trú tại khu vực nông thôn: trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 1,5 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng (ngoài mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ).

d) Đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội như sau:

- Đối tượng cư trú tại khu vực thành thị: trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 3,0 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng (ngoài mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ).

- Đối tượng cư trú tại khu vực nông thôn: trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 2,0 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng (ngoài mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ).

đ) Đối tượng quy định tại điểm đ và điểm e khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 1,0 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng (ngoài mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ).

3. Hỗ trợ đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội công lập

- Trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng

Đối tượng trên 24 tháng tuổi: bằng 05 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

Đối tượng dưới 24 tháng tuổi: bằng 10 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

- Hỗ trợ tiền ăn thêm ngày Lễ, Tết trong năm với mức hỗ trợ 150.000 đồng/đối tượng/ngày, bao gồm 11 ngày: Tết Dương lịch (01 ngày), Tết Âm lịch (05 ngày), Ngày Chiến thắng 30/4 (01 ngày), Ngày Quốc tế lao động (01 ngày), Ngày Quốc khánh (02 ngày), Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương (01 ngày); riêng đối với trẻ em dưới 16 tuổi thêm 02 ngày: ngày Quốc tế thiếu nhi (01 ngày), Tết Trung thu (01 ngày). Trường hợp ngày Tết Âm lịch, đối tượng không có mặt tại cơ sở trợ giúp xã hội thì được hỗ trợ tiền ăn thêm bằng tiền mặt.

- Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết: được cơ sở trợ giúp xã hội tổ chức mai táng theo hình thức hỏa táng bằng 70 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội; được gia đình tổ chức mai táng bằng 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

Điều 5. Hồ sơ, thủ tục thực hiện

Hồ sơ, thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng tại cộng đồng quy định tại Nghị quyết này áp dụng như đối tượng quy định tại điểm a khoản 5 và khoản 6 Điều 5 Nghị định số

20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Điều 6. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện Nghị quyết này được đảm bảo từ ngân sách tỉnh

Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp

Đối tượng đang hưởng chế độ chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị quyết số 536/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên thì được chuyển sang mức và hệ số tương ứng quy định tại Nghị quyết này kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên khóa , kỳ họp thứ nhất trí thông qua ngày tháng năm 2025 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và thay thế Nghị quyết số 536/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu thuộc UBTWQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Y tế (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính);
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Như điều 8;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Sở Tư pháp (CSDLQG về pháp luật);
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Trần Quốc Văn